

**KẾT QUẢ KỲ KIỂM TRA CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B**

NGÀY KIỂM TRA: 28/10/2018

| TT | SBD   | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh                 | Điểm<br>đọc | Điểm<br>viết | Điểm<br>nghe | Điểm<br>nói | Điểm<br>TBC | Kết quả<br>xếp loại | Ghi chú     |
|----|-------|----------------------|------------|--------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|---------------------|-------------|
| 1  | TAB01 | Nguyễn Đức Anh       | 03/01/1974 | Việt Yên - Bắc Giang     | 6,5         | 6,5          | 7,0          | 6,0         | <b>6,5</b>  | Trung bình          |             |
| 2  | TAB02 | Lê Thị Chuyền        | 20/05/1975 | Quế Võ - Bắc Ninh        | 6,5         | 6,5          | 6,5          | 6,0         | <b>6,4</b>  | Trung bình          |             |
| 3  | TAB03 | Vũ Đình Hải          | 27/12/1993 | Yên Sơn - Tuyên Quang    | 6,0         | 5,5          | 6,5          | 7,0         | <b>6,3</b>  | Trung bình          |             |
| 4  | TAB04 | Nguyễn Thị Hoa       | 21/12/1976 | TP.Bắc Giang - Bắc Giang | 7,5         | 5,5          | 5,5          | 7,0         | <b>6,4</b>  | Trung bình          |             |
| 7  | TAB05 | Bạch Văn Huân        | 23/07/1990 | Yên Dũng - Bắc Giang     | 7,0         | 5,5          | 8,0          | 7,0         | <b>6,9</b>  | Trung bình          |             |
| 6  | TAB06 | Ong Thế Hùng         | 03/11/1980 | Yên Dũng - Bắc Giang     | 7,0         | 7,0          | 5,5          | 7,0         | <b>6,6</b>  | Trung bình          |             |
| 7  | TAB07 | Diệp Thị Hương       | 15/08/1994 | Lục Ngạn - Bắc Giang     | 7,0         | 6,5          | 6,5          | 5,0         | <b>6,3</b>  | Trung bình          |             |
| 8  | TAB08 | Lê Thu Hường         | 08/04/1980 | Duy Tiên - Hà Nam        | 6,5         | 6,5          | 5,0          | 5,0         | <b>5,8</b>  | Trung bình          |             |
| 9  | TAB09 | Lê Văn Khánh         | 01/07/1969 | Tân Yên - Bắc Giang      | -           | -            | -            | -           | -           | -                   | Bỏ kiểm tra |
| 10 | TAB10 | Nguyễn Tuấn Khôi     | 08/06/1987 | Việt Yên - Bắc Giang     | 6,0         | 5,0          | 5,5          | 5,0         | <b>5,4</b>  | Trung bình          |             |
| 11 | TAB11 | Lê Phương Linh       | 01/04/1982 | Yên Thế - Bắc Giang      | 5,0         | 7,0          | 5,0          | 6,0         | <b>5,8</b>  | Trung bình          |             |
| 12 | TAB12 | Nguyễn Thị Phương    | 28/07/1994 | Việt Yên - Bắc Giang     | 6,0         | 6,5          | 5,5          | 5,0         | <b>5,8</b>  | Trung bình          |             |
| 13 | TAB13 | Nguyễn Thu Phương    | 03/09/1970 | TP. Bắc Ninh - Bắc Ninh  | 5,5         | 7,5          | 5,0          | 7,0         | <b>6,3</b>  | Trung bình          |             |
| 14 | TAB14 | Lê Xuân Quý          | 07/12/1975 | Quế Võ - Bắc Ninh        | 6,0         | 6,0          | 5,0          | 4,0         | <b>5,3</b>  | Trung bình          |             |
| 15 | TAB15 | Nguyễn Thị Quyên     | 03/01/1975 | Quế Võ - Bắc Ninh        | 6,5         | 5,5          | 5,5          | 6,0         | <b>5,9</b>  | Trung bình          |             |
| 16 | TAB16 | Diêm Thị Phương Thảo | 23/12/1994 | Việt Yên - Bắc Giang     | 7,5         | 5,5          | 5,0          | 8,0         | <b>6,5</b>  | Trung bình          |             |
| 17 | TAB17 | Nguyễn Thị Thủy      | 09/10/1974 | TP.Bắc Ninh - Bắc Ninh   | 6,0         | 6,5          | 4,5          | 6,0         | <b>5,8</b>  | Trung bình          |             |
| 18 | TAB18 | Lê Minh Trào         | 04/10/1993 | Văn Lâm - Hưng Yên       | 7,0         | 5,5          | 5,0          | 7,0         | <b>6,1</b>  | Trung bình          |             |

| TT | SBD          | Họ và tên           | Ngày sinh  | Nơi sinh                 | Điểm<br>đọc | Điểm<br>viết | Điểm<br>nghe | Điểm<br>nói | Điểm<br>TBC | Kết quả<br>xếp loại | Ghi chú     |
|----|--------------|---------------------|------------|--------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|---------------------|-------------|
| 19 | <b>TAB19</b> | Phùng Thị Hồng Trúc | 07/01/1996 | Hà Đông - Hà Nội         | 7,0         | 6,5          | 6,5          | 7,0         | <b>6,8</b>  | Trung bình          |             |
| 20 | <b>TAB20</b> | Trần Văn Tuấn       | 07/03/1970 | TP.Bắc Giang - Bắc Giang | -           | -            | -            | -           | -           | -                   | Bỏ kiểm tra |
| 21 | <b>TAB21</b> | Lê Thị Xuyên        | 11/09/1973 | Quế Võ - Bắc Ninh        | 6,5         | 7,0          | 4,5          | 7,0         | <b>6,3</b>  | Trung bình          |             |
| 22 | <b>TAB22</b> | Đào Hải Yến         | 23/11/1976 | Việt Yên - Bắc Giang     | 6,0         | 6,0          | 4,5          | 7,0         | <b>5,9</b>  | Trung bình          |             |
| 23 | <b>TAB24</b> | Nguyễn Thị Ngọc     | 17/09/1986 | Việt Yên - Bắc Giang     | 7,0         | 7,5          | 5,5          | 6,0         | <b>6,5</b>  | Trung bình          |             |
| 24 | <b>TAB25</b> | Dương Văn Sứ        | 26/06/1977 | Yên Thế - Bắc Giang      | 7,5         | 5,5          | 6,0          | 4,0         | <b>5,8</b>  | Trung bình          |             |

**Tổng số thí sinh theo danh sách:** 24

**Số thí sinh bỏ kiểm tra:** 2

**Số thí sinh dự kiểm tra:** 22

**Số thí sinh không đạt yêu cầu:** 0

**Số thí sinh đạt yêu cầu:** 22

**Trong đó:**

Loại Giỏi 0

Loại Khá 0

Loại Trung bình 22

**Chủ tịch hội đồng kiểm tra**

*(Đã ký)*

**ThS. Đỗ Thị Huyền**

*Bắc Giang, ngày 01 tháng 11 năm 2018*

**Thư ký Hội đồng kiểm tra**

*(Đã ký)*

**ThS. Phan Văn Cường**